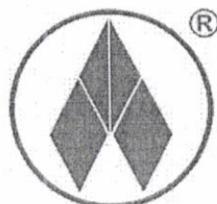


**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**



ĐẠM HÀ BẮC

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2017**

BẮC GIANG – 2018

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Tên tiếng Anh	:	Habac Nitrogenous Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company
Tên viết tắt	:	HANICHEMCO
Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp	:	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21/12/2006, thay đổi lần thứ 12 ngày 01/01/2016
Vốn điều lệ	:	2.722.000.000.000 đồng (Hai nghìn, bảy trăm hai mươi hai tỷ đồng)
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành	:	272.200.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)
Địa chỉ trụ sở chính	:	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Số điện thoại	:	(+84-240) 3854538
Số fax	:	(+84-240) 3855018
Website	:	http://damhabac.com.vn/

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (HANICHEMCO) tiền thân là Nhà máy Phân đạm Hà Bắc được khởi công xây dựng từ đầu năm 1960. Qua 57 năm hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đã nhiều lần thay đổi về tên gọi, như sau:

- Nhà máy Phân đạm Hà Bắc
- Xí nghiệp Liên hợp Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc
- Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Ngày 30/10/1977 Phó Thủ tướng Đỗ Mười cắt băng khánh thành Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, “đứa con đầu lòng” của ngành sản xuất đạm Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 38/2006/QĐ-BCN ngày 20/10/2006 của Bộ Công nghiệp, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động từ công ty thành viên hoạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400120344, đăng ký lần đầu ngày 21/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, Công ty hiện đang hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV. Chủ sở hữu của Công ty là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Ngày 01/01/2016, chuyển Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thành công ty cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

➤ **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh phân đạm Urê và NH₃ lỏng.

➤ **Địa bàn kinh doanh:** Công ty xác định sản phẩm tiêu thụ chủ lực là phân đạm Urê; tùy thuộc vào từng thời điểm, tình hình diễn biến thị trường Công ty sẽ cơ cấu tỷ trọng sản phẩm Urê/NH₃ cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

- **Đối với sản phẩm Urê:** Công ty đã và đang triển khai đưa sản phẩm Urê tới bà con nông dân ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước thông qua hệ thống các nhà phân phối tại các địa phương, họ là những công ty có uy tín, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh phân bón. Công ty xác định thị trường mục tiêu đối với sản phẩm Urê là các tỉnh thuộc khu vực miền Bắc (từ tỉnh Ninh

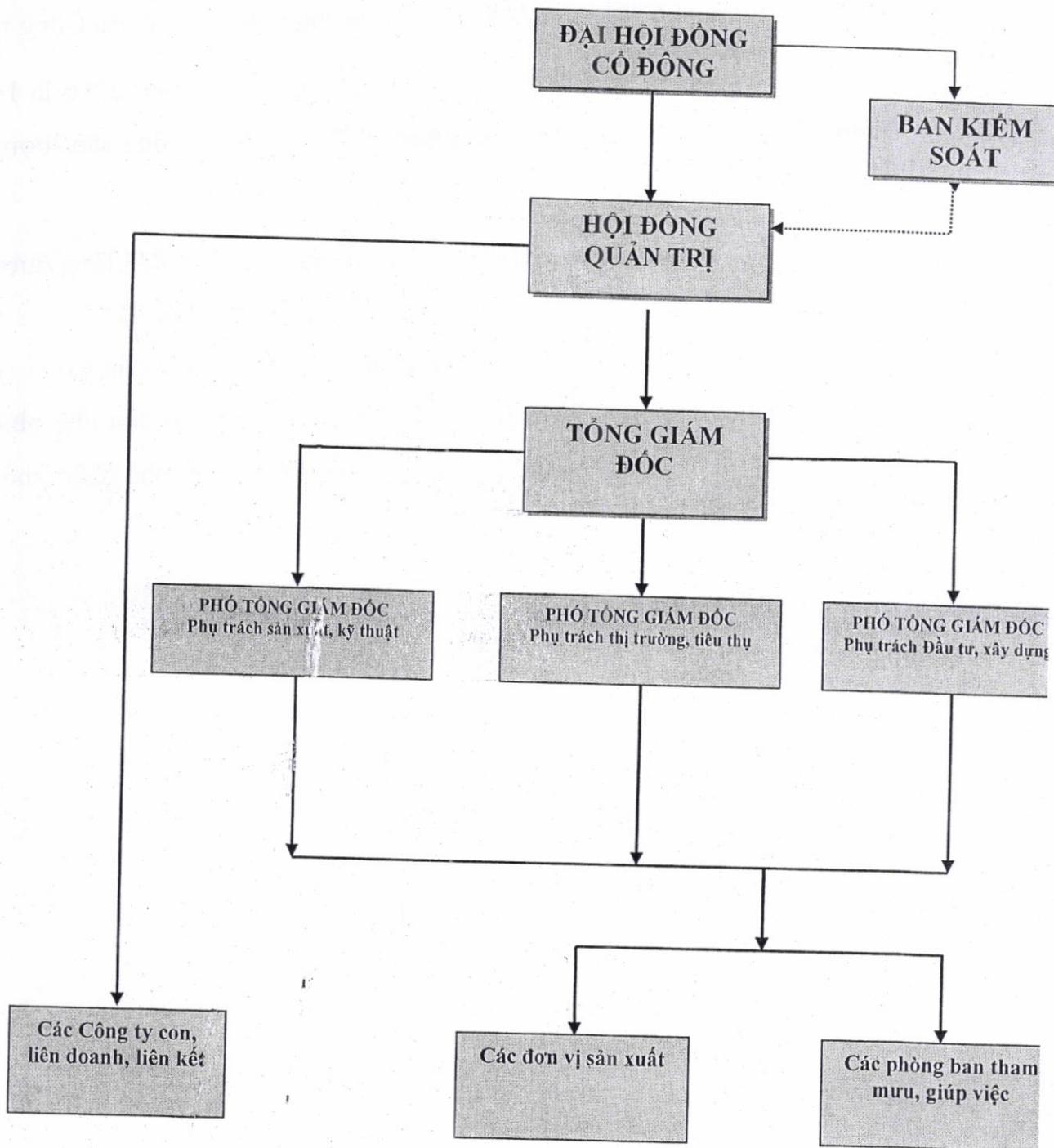
Bình trở ra Bắc), đồng thời sẽ mở rộng, phát triển thị trường khu vực từ Thanh Hóa trở vào phía Nam để gia tăng sản lượng tiêu thụ vào những thời điểm khu vực miền Bắc đang trái vụ. Sản lượng tiêu thụ Urê tại các khu vực như sau:

+ Khu vực miền Bắc: năm 2016 là 250.517 tấn, năm 2017 là 261.981 tấn, lần lượt chiếm 94,6 % và 82,7 % tổng sản lượng tiêu thụ Urê của Công ty.

+ Khu vực từ tỉnh Thanh Hóa trở vào phía Nam: năm 2016 là 14.298 tấn, năm 2017 là 54.914 tấn, lần lượt chiếm 5,4% và 17,3% tổng sản lượng tiêu thụ Urê của Công ty.

- **Đối với sản phẩm NH₃ lỏng:** Sản lượng tiêu thụ NH₃ lỏng được Công ty bán trực tiếp cho các đơn vị sản xuất như sản xuất phân bón DAP, sản xuất thuốc nổ, sản xuất mỳ chính.... và bán thông qua nhà phân phối của Công ty. Cụ thể, sản lượng tiêu thụ năm 2016 là 35.976 tấn (trong đó bán qua nhà phân phối là 10.134 tấn) và năm 2017 là 51.883 tấn (trong đó bán qua nhà phân phối là 9.943 tấn).

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:
◀ Cơ cấu bộ máy quản lý



4.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt, Đại hội đồng cổ đông sẽ thông qua các Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

4.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty có 05 người, trong đó có 02 thành viên không điều hành và 03 thành viên điều hành. Hội đồng quản trị thực hiện quản lý Công ty và đảm bảo hoạt động của Công ty theo luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định pháp luật khác.

4.3. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty có 03 người, trong đó có 01 người làm trưởng ban chuyên trách và 02 thành viên kiêm nhiệm. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc điều hành và quản lý Công ty. Hoạt động theo luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định pháp luật khác.

4.4. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và 03 Phó Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty và là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị, theo luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy định pháp luật khác.

Các Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc điều hành các lĩnh vực công tác của Công ty theo sự phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

* Các phòng ban kỹ thuật, nghiệp vụ tham mưu giúp việc cho Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty, gồm: Văn phòng công ty, phòng Tổ

chức nhân sự, phòng Kế hoạch, phòng Thị trường, phòng Vật tư vận tải, Phòng Kế toán - Thống kê - Tài chính, phòng Đầu tư Xây dựng, phòng Bảo vệ Quân sự, phòng Kỹ thuật an toàn và môi trường, phòng Kỹ thuật công nghệ, phòng Điện - Đo lường, phòng Điều độ sản xuất, phòng KCS, phòng Cơ khí, Ban QLDA, phòng Y Tế.

* Các xưởng sản xuất thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để phục vụ công tác SXKD của Công ty, gồm: Xưởng Than, Nhiệt, Điện, tổng hợp Urê, Amoniac 1, Xưởng ĐL-TĐH, Sửa Chữa, nước, khí hóa than Shell, Phân ly Không khí, Amoniac 2.

**Danh sách công ty con và công ty liên kết của
Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc:**

TT	Tên công ty	Giá trị vốn góp (triệu VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
I Công ty con					
1	CTCP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	54.230	64,56%	Sản xuất, kinh doanh H ₂ O ₂ , kinh doanh phân bón phục vụ nông nghiệp, các loại hóa chất, kinh doanh vật tư nông nghiệp.	Phường Thọ Xương, Tp. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
II Công ty liên kết					
1	CTCP Xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang	3.420	36%	Sản xuất mua bán phân bón các loại, kinh doanh, XNK các loại phân bón, vật liệu xây dựng, ...	Khu phố 1, đường Trần Nguyên Hãn, Tp. Bắc Giang
2	CTCP Khí hóa lỏng Hà Bắc	8.649,06	36%	Kinh doanh CO ₂ lỏng, CO ₂ rắn	Đường Phạm Liêu, phường Thọ Xương, Tp. Bắc Giang

5. Định hướng phát triển:

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Đẩy mạnh sản xuất dần đạt Công suất thiết kế của Dự án với định mức tiêu hao thấp. Tiêu thụ hết sản lượng sản xuất.

- Cải tiến đồng bộ các giải pháp quản trị để tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả SX-KD để giảm lỗ và tiến tới thoát lỗ theo lộ trình đã báo cáo Tập đoàn HCVN.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Chiến lược dài hạn: Trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong việc cung cấp Urê cho thị trường phân bón.

- Chiến lược phát triển Trung hạn: Tăng thị phần tiêu thụ Urê vào khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Tập trung vào các phân khúc thị trường Đạm Urê cho sản xuất phân bón, đáp ứng đủ nhu cầu cho các đơn vị tiêu thụ sản phẩm NH₃.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Đồng hành cùng phát triển với nông nghiệp và người nông dân.

- Đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường trong sản xuất.

- Đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động Công ty.

6. Các rủi ro:

6.1 Rủi ro về dòng tiền: Do áp lực trả lãi vay lớn nên Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong việc cân đối dòng tiền để duy trì hoạt động SX-KD liên tục

6.2 Rủi ro về Giá bán Urê, NH₃: Giá Urê, NH₃ thế giới xuống thấp kéo theo giá trong nước giảm và xuống dưới chi phí biến đổi dẫn đến nguy cơ Công ty phải ngừng máy sản xuất.

6.3 Rủi ro về giá than: Hiện nay than là nguyên, nhiên liệu chủ yếu cho sản xuất sản phẩm Urê được cung cấp bởi Tập đoàn than TKV. Do TKV là đơn vị duy nhất có khả năng cung cấp cho Công ty nên giá mua phụ thuộc vào giá than của TKV.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Đặc điểm tình hình

- Giá Urê thế giới tăng nhẹ đầu năm xong đến giữa Quý I/2017 lại giảm và duy trì ở mức giá thấp, giá NH₃ thế giới có tháng giảm xuống dưới chi phí biến đổi. Thị trường trong nước cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị sản xuất trong nước, giữa đạm trong nước và đạm nhập khẩu.

- Thời tiết không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, lũ lụt ở các tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh Nam trung bộ làm giảm nhu cầu sử dụng phân bón.

- Tình hình tài chính hết sức khó khăn dòng tiền cho sản xuất kinh doanh và trả nợ lãi luôn trong tình trạng thiếu hụt. Chính phủ có cơ chế giãn khấu hao tài sản cố định từ 2017 đến 2019. Nhờ đó, Công ty giảm lỗ 407 tỷ đồng.

- Máy móc thiết bị hết giai đoạn bảo hành và đã xuất hiện các sự cố bất thường ảnh hưởng đến phương thức sản xuất.

- Thu nhập của người lao động tiếp tục giảm so với các năm trước. Lao động chấm dứt hợp đồng gia tăng, các đơn vị vận hành luôn trong tình trạng thiếu hụt Công nhân vận hành.

1.2. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch ĐHCĐ năm 2017	Thực hiện cả năm 2017		
				Thực hiện	SS KH 2017 (%)	SS cùng kỳ năm 2016 (%)
I	Nộp ngân sách	triệu đ	33.210	24.598	74,1	44,5
II	Giá trị SXCN (TT)	"	2.354.235	2.432.914	103,3	110,8
III	Tổng doanh thu	"	2.699.835	2.607.449	96,6	121,1
IV	Hiệu quả SX-KD	tỷ đồng	-847,4	-606		
V	Sản lượng sản xuất					
1	Urê	tấn	330.000	287.992	87,3	104,8
2	NH ₃ thương phẩm	"	30.000	50.333	167,8	139,8
*	Tổng Urê quy đổi	"	382.632	376.293	98,3	111,3
3	Điện sản xuất	MW.h	118.140	143.288	121,3	89,0
VI	Sản lượng tiêu thụ					
1	Urê	tấn	330.000	315.672	95,7	119,2
2	NH ₃ thương phẩm	"	30.000	50.945	169,8	144,2

Ghi chú: Công ty mẹ lỗ 612 tỷ đồng, lãi từ các công ty con là 10 tỷ đồng

1.3. Phân tích hiệu quả SX-KD năm 2017.

Năm 2017, ước tính lỗ 612 tỷ đồng (Báo cáo tài chính hợp nhất lỗ 606 tỷ đồng) giảm lỗ so với 2016 là 453 tỷ đồng, trong đó do giãn khấu hao làm giảm lỗ 407 tỷ đồng, một số nguyên nhân khác quan ảnh hưởng đến hiệu quả SX-KD năm 2017:

- **Giá than tăng so với năm 2016:** Năm 2017, Công ty cùng Tập đoàn HCVN hiệp thương giá than với Tập đoàn TKV. Sau đó, Bộ tài chính ban hành quyết định về giá than sau hiệp thương, trong đó giá than cám 4a.1 giảm 115.000

đồng/tấn, than cám 5a.1 giảm 4.000 đồng/tấn. Giá than sau hiệp thương tuy giảm nhưng vẫn cao hơn, tăng 6% so với 2016. Giá than cám 4a và 5a bình quân năm 2017 tăng lên làm chi phí SX-KD tăng thêm khoảng 43,75 tỷ đồng (Trong đó: than cám 4a tăng 27,28 tỷ đồng, than cám 5a tăng 16,47 tỷ đồng).

- **Giá bán bình quân các sản phẩm giảm so với năm 2016:** Giá bán Urê bình quân thấp hơn 27 đồng/kg so với năm 2016 (do Công ty tập trung vào phân khúc Urê làm nguyên liệu để sản xuất NPK có giá bán thấp hơn nhằm cạnh tranh với đạm nhập khẩu để tăng công suất dây chuyền) làm doanh thu giảm 8,6 tỷ đồng. Giá bán NH₃ bình quân giảm 1.326 đồng/kg so với năm 2016 làm doanh thu giảm 68,8 tỷ đồng. Vậy do giá bán bình quân thấp hơn năm 2016 làm giảm doanh thu 77,4 tỷ đồng. .

Nếu không có hai nguyên nhân khách quan trên thì công ty sẽ giảm lỗ được 570 tỷ đồng và SX-KD năm 2017 hiệu quả hơn năm 2016 là 163 tỷ đồng.

1.4. Những cố gắng của Công ty năm 2017 để giảm lỗ

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ có sự tăng trưởng vượt bậc, sản lượng sản xuất quy đổi sang Urê tăng 11,3%, sản lượng U rê tiêu thụ tăng 19,2%, sản lượng NH₃ lỏng tiêu thụ tăng 46,8% so với 2016 thị phần của Công ty được mở rộng đến các tỉnh miền Trung và Tây nguyên và các tỉnh Nam bộ.

- Các định mức tiêu hao đều thấp hơn năm 2016 : do giảm định mức tiêu hao nên cả năm đã giảm chi phí được 100,4 tỷ đồng.

- Lao động bình quân đã giảm được 290 người, tương ứng giảm 17,89% so với năm 2016, tổng quỹ lương giảm làm tiết kiệm chi phí tiền lương là 6 tỷ đồng. Công tác tổ chức đã sắp xếp giảm được 3 đầu mối đơn vị trực thuộc.

- Các vật tư cho sản xuất đều được mua theo hình thức chào hàng cạnh tranh, tiết kiệm được 40 tỷ đồng;

- Công ty đã khoán chi phí công cụ dụng cụ, chi phí hành chính cho các đơn vị và tiết giảm các chi tiêu khác được 0,96 tỷ đồng.

2. Tổ chức và nhân sự:

➤ Danh sách Ban điều hành và cán bộ quản lý:

a) Ông Đỗ Doãn Hùng –TVHĐQT, Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 09 tháng 3 năm 1959

Dân tộc: Kinh

Số CMT: 120736517

Quê quán: Xã Chương Dương, huyện Thường Tín, TP Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá, Thạc sĩ QTKD

Trình độ lý luận: Cao cấp

Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4300 cổ phần.

Số cổ phần đại diện cho Tập đoàn HCVN: 81.660.000 cổ phần

Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 27,66%

b) Ông Nguyễn Đức Ninh –TVHĐQT, Phó Tổng Giám đốc

+ Ngày sinh: 02 tháng 10 năm 1963

+ Số CMT: 120437977

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: Thái Đào – Lạng Giang – Bắc Giang

+ Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, Thạc sĩ QTKD

+ Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp

+ Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh C

+ Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4800 cổ phần

+ Số cổ phần đại diện cho Tập đoàn HCVN: 54.440.000 cổ phần

+ Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 20%

b) Ông Nguyễn Văn Dũng –Phó Tổng Giám đốc

+ Số CMT: 121007279

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: Quế Võ, Bắc Ninh

+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa

+ Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp

+ Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh B2

+ Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4600 cổ phần

+ Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 0,0017%

c) Ông Phạm Văn Trung –Phó Tổng Giám đốc

+ Số CMT: 121464879

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: Niêm Xá Bắc Ninh,

+ Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế

+ Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp

+ Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh B2

+ Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4800 cổ phần

+ Số cổ phần đại diện cho Tập đoàn HCVN: 54.440.000 cổ phần

+ Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 20%

◀ **Những thay đổi trong Ban điều hành:** Không có

◀ **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

- Lao động ngày 01/01/2017: 1427 người

- Lao động đến ngày 31/12/2017: 1257 người

- Tóm tắt chính sách đối với người lao động:

+ Lao động của Công ty phần lớn được đào tạo các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp, công nhân kỹ thuật chuyên môn về hóa (phù hợp với chuyên ngành sản xuất phân bón vô cơ). Đến nay, lao động của Công ty về cơ bản đã tinh gọn được bộ máy quản lý, SX phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

+ Năm 2017, số lao động sử dụng bình quân của Công ty là 1.331 người, tiền lương bình quân là 5.778.000 đồng/người/tháng.

+ 100% người lao động được đóng BHXH, được ăn 01 bữa cơm giữa giờ, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật trong ca sản xuất không phải đóng tiền, được cấp bảo hộ lao động và phương tiện bảo vệ cá nhân theo cương vị làm việc.

+ Công ty có phòng Y tế gồm 08 người, luôn thường trực 24/24h.

+ Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV tần suất 1 lần/năm, riêng với người lao động trực tiếp sản xuất thì tần suất khám sức khỏe là 2 lần/năm.

+ Công ty thực hiện chi trợ cấp khó khăn, đột xuất, chi tiền trợ giúp cho người lao động nhằm hỗ trợ CBCNV khi ốm đau, tai nạn, khi về hưu hoặc khi gia đình gặp khó khăn, hoạn nạn nhằm góp phần động viên CBCNV vượt qua khó khăn.

+ Năm 2017, mặc dù sản xuất kinh doanh của Công ty còn gặp nhiều khó khăn song Công ty vẫn duy trì tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thể thao nhằm mục tiêu chăm lo sức khoẻ, nâng cao đời sống tinh thần cho CBCNV.

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Các khoản đầu tư lớn thực hiện trong năm: Không có

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

◀ Công ty con: Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát

Trụ sở chính: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ: 84.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và buôn bán hóa chất H₂O₂.

*** Tình hình tài chính:**

DVT: triệu đồng

Nội dung	DVT	Số đầu năm	Số cuối năm
Tổng tài sản		176.688	168.217
A. Tài sản ngắn hạn		17.482	21.678
B. Tài sản dài hạn		159.206	146.539
Tổng nguồn vốn		176.688	168.217
A. Nợ phải trả		97.251	81.448
B. Vốn chủ sở hữu		79.437	86.769
Trong đó: Vốn góp của CSH		84.000	84.000
LNST chưa phân phối		-10.064	7.332

*** Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
DTT	53.933	57.325	6,29
Lợi nhuận từ HĐKD	3.458	7.315	111,52
Lợi nhuận khác	641	16	-97,45
Lợi nhuận trước thuế	4.100	7.332	78,82
LNST	4.100	7.332	78,82

*** Công ty liên kết:**

- Công ty cổ phần Khí hóa lỏng:

Trụ sở chính: Đường Phạm Liêu, Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ: 24.025.190.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất các sản phẩm khí công nghiệp; Cac bon điôxits (lỏng, rắn). Mua bán các sản phẩm khí công nghiệp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sang chiết và đóng bình các loại khí công nghiệp dạng lỏng và dạng khí: Oxy, CO2, Argon, Nitơ...; kinh doanh, XNK các loại khí công nghiệp khác.

+ Tình hình tài chính:

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối năm
Tổng tài sản		38.112	41.342
C. Tài sản ngắn hạn		27.915	28.249
D. Tài sản dài hạn		10.197	13.093
Tổng nguồn vốn		38.112	41.342
C. Nợ phải trả		3.346	5.409
D. Vốn chủ sở hữu		34.766	35.933
Trong đó: Vốn góp của CSH		24.025	24.025
LNST chưa phân phối		8.534	7.323

+ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
DTT	37.993	37.253	-1,95
Lợi nhuận từ HĐKD	9.942	8.746	-12,03
Lợi nhuận khác	-0,42	-8	1.805
Lợi nhuận trước thuế	9.942	8.738	-12,11
LNST	7.925	6.989	-11,81

- Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang:

Trụ sở chính: Khu phố 1, đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ: 9.500.000.000 đồng (Chín tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất, mua bán phân bón các loại; kinh doanh XNK phân bón, vật liệu xây dựng; sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông.

+ Tình hình tài chính:

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối năm
Tổng tài sản		35.052	24.679
E. Tài sản ngắn hạn		34.570	24.462
F. Tài sản dài hạn		481	217
Tổng nguồn vốn		35.052	24.679
E. Nợ phải trả		23.271	12.561
F. Vốn chủ sở hữu		11.781	12.118
Trong đó: Vốn góp của CSH		9.500	9.500
LNST chưa phân phối		2.178	2.178

+ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
DTT	265.221	134.150	-49,42
Lợi nhuận từ HĐKD	2.780	2.844	2,3
Lợi nhuận khác	-15	1	-106,67
Lợi nhuận trước thuế	2.765	2.845	2,89
LNST	2.178	2.236	2,66

4. Tình hình tài chính:

4.1. Tình hình tài chính

◀ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mẹ giai đoạn 2016 - 2017

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm năm 2017 so với 2016
1	Tổng tài sản (cuối kỳ)	9.777.135	9.587.787	-1,94
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.116.336	2.496.533	17,96
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-1.048.638	-611.979	-41,64
4	Lợi nhuận khác	-2.808	333	-111,86
5	Lợi nhuận trước thuế	-1.051.446	-611.645	-41,83
6	Lợi nhuận sau thuế	-1.051.446	-611.645	-41,83
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2017 của HANICHEMCO

◀ **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giai đoạn 2016 – 2017**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm năm 2017 so với 2016
1	Tổng tài sản (cuối kỳ)	9.909.184	9.709.106	-2.02
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.157.077	2.541.234	17,81
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-1.038.589	-606.558	-41,6
4	Lợi nhuận khác	-2.173	342	-115,74
5	Lợi nhuận trước thuế	-1.040.763	-606.215	-41,75
6	Lợi nhuận sau thuế	-1.040.763	-606.215	-41,75
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>LNST của công ty mẹ</i>	-1.042.216	-606.814	-41,78
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

Nguồn: BCTC kiểm toán HN năm 2017 của HANICHEMCO

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm	
			2016	2017
1.	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn (tại thời điểm 31/12) (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,41	0,74
	- Hệ số thanh toán nhanh (tại thời điểm 31/12) [(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn]	Lần	0,13	0,62
2.	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	- Hệ số Nợ/Tổng tài sản (tại thời điểm 31/12)	%	89,51	96
	- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (tại thời điểm 31/12)	%	853,1	2.142
3.	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	5,51	7,65
	- Vòng quay Tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản)	Vòng	0,21	0,26
4.	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	- Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	-48,25	-23,86
	- Hệ số LN sau thuế/Vốn CSH	%	-66,63	-140,02
	- Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	%	-10,36	-6,24
	- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / DTT	%	-48,15	-23,87

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 272.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phần chuyển nhượng tự do: 271.984.400
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 215.600

b) Cơ cấu cổ đông:

➤ **Cơ cấu cổ đông của Công ty (tính đến thời điểm ngày 14/04/2017):**

Danh Mục	Số lượng Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (nghìn đ)	Tỷ lệ (%)
I. Cổ đông trong nước	1275	272.200.000	2.722.000.000.000	100
1. Cổ đông nhà nước	1	265.831.000	2.658.310.000.000	97,66
2. Cổ đông tổ chức không phải nhà nước	17	6.369.000	66.390.000.000	1,22
3. Cổ đông cá nhân	1257	3.059.000	30.590.000.000	1,12
II. Cổ đông nước ngoài	0	0	0	0

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Trong năm không tăng hoặc giảm vốn cổ phần.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có

e) **Các chứng khoán khác:** Không có

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm 2017

STT	Hạng mục nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Lượng sử dụng năm 2017	Ghi chú
1	Than cám 4B	tấn	0	
2	Than cám 5A	tấn	348 220,762	
3	Than cám 4A	tấn	340 381,254	
4	Dầu đốt lò	kg	121 566	
5	Nước tuần hoàn	m ³	309 909,032	
6	Bao bì Urê 50 kg (Urê trắng)	bộ	5 704 828	
7	Bao bì Urê 25 kg (Urê cao cấp)	bộ	126 049	

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:

STT	Hạng mục nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Lượng sử dụng năm 2017	Tỷ lệ
1	Tro lò hơi	tấn	3 248,859	0,93%
2	Bã chua lò Shell	tấn	6 707,299	1,93%
3	Dầu thu hồi	kg	0	

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Tổng lượng điện sử dụng năm 2017 là: 234 744 817 kWh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Tổng tiền tiết kiệm do thực hiện định mức tiêu hao năm 2017 là: 85 tỷ đồng, trong đó tiết kiệm điện là: 14,065 tỷ đồng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

Hàng năm công ty đều triển khai các giải pháp tiết kiệm năng lượng, như lắp biến tần, vận hành động cơ ở chế độ tối ưu để giảm tiêu thụ điện năng, triển khai các đề tài khoa học kỹ thuật để giảm định mức tiêu hao, hạ giá thành sản phẩm,

nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Năm 2017 triển khai 2 giải pháp sau:

Giải pháp 1: Đầu tư dự án đường dây 35kV. Nhằm mục đích: Giảm tiêu hao điện năng trong quá trình truyền tải, điều chỉnh phương thức lò hơi phù hợp.

Giải pháp 2: Tiếp tục thực hiện đề tài trộn tro lò hơi và bã chua lò Shell vào than cám 5A cấp cho xưởng nhiệt, nhằm giảm định mức tiêu hao than cám 5A, tận dụng lại toàn bộ lượng tro của các lò hơi cũ thải ra và lượng bã chua lò Shell thải ra ngoài môi trường.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Lượng nước công ty sử dụng chủ yếu là nước tuần hoàn (được tuần hoàn liên tục trong quá trình sản xuất), một lượng nước tuần bị bay hơi được bổ sung thêm bằng nguồn nước bên ngoài.

Nguồn cung cấp nước đầu vào là nước sông Thương, với lượng sử dụng năm 2017 là: 13 061 594 m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng là: 95,95%

6.4. Tuân thủ pháp luật và bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Năm 2017, số lao động bình quân Công ty là 1.331 người, tiền lương bình quân là 5,778 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- 100% người lao động được đóng BHXH, được ăn 01 bữa cơm giữa giờ, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật trong ca sản xuất không phải đóng tiền, được cấp bảo hộ lao động và phương tiện bảo vệ cá nhân theo cương vị làm việc.

- Công ty có phòng Y tế gồm 08 người, luôn thường trực 24/24h.

- Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV tần suất 1 lần/năm, riêng với người lao động trực tiếp sản xuất thì tần suất khám sức khỏe là 2 lần/năm.

- Công ty thực hiện chi trợ cấp khó khăn, đột xuất, chi tiền trợ giúp cho người lao động nhằm hỗ trợ CBCNV khi ốm đau, tai nạn, khi về hưu hoặc khi gia đình gặp khó khăn, hoạn nạn nhằm góp phần động viên CBCNV vượt qua khó khăn.

- Năm 2017, mặc dù còn nhiều khó khăn song Công ty vẫn duy trì tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thể thao nhằm mục tiêu chăm lo sức khỏe, nâng cao đời sống tinh thần cho CBCNV.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

*. Số giờ đào tạo bình quân

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm tính theo tổng số lao động: 326 giờ/người/năm

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm tính theo số lao động gián tiếp: 99 giờ/người/năm

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm tính theo số lao động làm CNKT: 398 giờ/người/năm

Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

Là công ty sản xuất phân đạm trên dây chuyền hiện đại nên việc đào tạo người lao động thường xuyên là vấn đề mấu chốt đảm bảo cho quá trình sản xuất được ổn định, lâu dài. Để đáp ứng được yêu cầu đó, hàng năm công ty lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho từng đối tượng lao động, cụ thể như các chương trình sau:

- Bố trí thợ bậc cao kèm cặp thợ bậc thấp để họ được nâng cao tay nghề, đáp ứng đủ tiêu chuẩn từng cấp bậc để được tăng lương;

- Đào tạo một người có thể vận hành được nhiều cương vị, vị trí khác nhau trong dây chuyền với mục đích giúp người lao động nâng cao hiểu biết về chuyên môn, làm chủ được dây chuyền sản xuất cũng như đảm bảo cho người lao động có việc làm.

- Gửi người lao động đến các trung tâm đào tạo được phép hoặc mời giảng

viên tại các Viện, trường đại học có uy tín về công ty giảng dạy để người lao động học hỏi, trao đổi, nâng cao nghiệp vụ kiến thức cũng như chuyên môn để đáp ứng được điều kiện để tăng lương;

- Tạo điều kiện cho những người có năng lực để đào tạo chuyên sâu, tạo điều kiện cho họ phát huy khả năng để phát triển sự nghiệp.

6.6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

Tích cực tham gia các phong trào hỗ trợ phát triển cộng đồng trên các mặt kinh tế, xã hội kể cả việc hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng như: tham gia các cuộc vận động, các phong trào tương thân, tương ái, ủng hộ người nghèo, đồng bào lũ lụt, thăm hỏi Mẹ Việt Nam anh hùng, mẹ liệt sĩ, giữ gìn trật tự trị an, an toàn xã hội trên địa bàn của công ty.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH Năm 2017	Thực hiện 2017	Tỷ lệ (%)
	1	2	3	4	5 (5=4/3)
1	Chỉ tiêu sản xuất chính				
-	Sản lượng SX Urê	tấn	330.000	287.992	87,3
-	Sản lượng NH ₃ TP	tấn	30.000	50.533	168,4
-	Sản lượng điện SX	MWh	118.140	143.277	121,3
2	Chỉ tiêu tiêu thụ				
-	Sản lượng SX Urê	tấn	330.000	315.672	95,7
-	Sản lượng NH ₃ TP	tấn	30.000	50.945	169,8
3	Tổng doanh thu		2.699.835	2.607.449	96,6
-	<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>triệu đồng</i>	2.699.835	2.541.234	94,1
-	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>triệu đồng</i>	-	63.391	
	<i>Thu nhập khác</i>	<i>triệu đồng</i>	-	1.780	
4	Tổng chi phí		3.547.231	3.213.665	90,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH Năm 2017	Thực hiện 2017	Tỷ lệ (%)
	1	2	3	4	5 (5=4/3)
-	Giá vốn hàng bán	triệu đồng	2.661.288	2.332.346	87,6
-	Chi phí tài chính	triệu đồng	763.717	727.663	95,3
-	Chi phí bán hàng	triệu đồng	51.897	66.410	127,9
-	Chi phí quản lý DN	triệu đồng	70.329	85.808	122
-	Chi phí khác	triệu đồng	-	1,48	
5	Lao động bình quân sử dụng (Trừ người quản lý Công ty)	người	1.380	1.331	96,4
6	Tiền lương bình quân người lao động	đồng/người/tháng	5.900.000	5.778.000	97,9
7	Tổng quỹ tiền lương	triệu đồng	98.651	93.587	94,9
-	Tổng quỹ tiền lương người lao động	triệu đồng	97.350	92.286	94,8
-	Tổng quỹ tiền lương + Thù lao của Người quản lý	triệu đồng	1.301	1.301	100
8	Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	-847.396	-606.216	71,5

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2017 có một số chỉ tiêu không đạt so với kế hoạch được ĐHCĐ giao như:

- Tổng lượng Urê sản xuất quy đổi đạt 376.293 tấn bằng 98,34% so với kế hoạch.
- Tổng doanh thu đạt 2.607 tỷ đồng bằng 96,6% so với kế hoạch (doanh thu giảm do giá bán Urê bình quân thực hiện là 6,08 triệu đồng/ tấn thấp hơn 13% giá bán trong kế hoạch, giá bán NH₃ thương phẩm bình quân là 9,34 triệu đồng/tấn thấp hơn 12,7% giá bán trong kế hoạch).

Tuy nhiên năm 2017 Công ty đã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý, tiết giảm chi phí nên số lỗ năm 2017 giảm hơn 241 tỷ đồng so với kế hoạch được ĐHCĐ giao.

2. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	01/01/2017	31/12/2017	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)
Tài sản	9.909.184	9.709.106	-200.078	131,8
- Tài sản ngắn hạn	557.693	1.352.022	794.329	142,43
- Tài sản dài hạn	9.351.491	8.357.084	-994.407	-10,63
Nguồn vốn	9.909.184	9.709.106	-200.078	-53,77
- Nợ phải trả	8.869.505	9.276.144	406.639	4,58
- Vốn chủ sở hữu	1.039.679	432.963	-606.717	-58,36

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Công ty tổ chức sản xuất theo 3 ca, 4 kíp, biên chế lao động vào các cương vị sản xuất và duy trì sản xuất ổn định trong năm qua. Để có nhân lực điều khuyết khi có người nghỉ phép, nghỉ chế độ, Công ty triển khai công tác đào tạo để một người có thể đảm nhận được một số cương vị trong dây chuyền để thay thế nhau.

Duy trì kiểm tra kỷ luật lao động với việc chấp hành nội quy, quy định của Công ty, kết hợp với việc tuyên truyền vận động CNVC tự giác chấp hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Năm 2018 dự báo Công ty còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức như: Giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng, cạnh tranh gay gắt trong thị trường phân bón, chi phí lãi vay và khấu hao cao, áp lực về dòng tiền rất lớn...

Để sản xuất kinh doanh của công ty có bước chuyển biến Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo Ban điều hành để giải quyết những vấn đề còn tồn tại và định hướng phát triển.

Một số định hướng hoạt động của HĐQT trong năm 2018 như sau:

- Triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018.
- Thực hiện tốt mối quan hệ quản trị - điều hành giữ HĐQT - Ban KS - Ban Tổng giám đốc để thực hiện đúng quy định của Điều lệ Công ty và các Quy chế quản lý nội bộ.
- Thực hiện tốt công tác quan hệ cổ đông, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các nhà đầu tư, thực hiện nghiêm chỉnh việc công bố thông tin theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện Thông báo số 19/TB-VPCP ngày 18/01/2017 của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về xử lý tồn tại của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc.

- Tập trung hoàn thành công tác quyết Dự án cải tạo - mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc.

- Giám sát và chỉ đạo Ban điều hành chạy máy với phương thức sản xuất cao tải, không để xảy ra sự cố phải ngừng máy đột xuất làm tăng chi phí.

- Chỉ đạo để giữ vững và mở rộng tối đa thị trường Urê ở miền Bắc bằng các chính sách, cơ chế linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường từng giai đoạn và mở rộng thị trường Urê ở miền Trung - Tây Nguyên và phía Nam. Tiếp tục duy trì phân khúc thị trường Urê làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành công nghiệp.

- Chỉ đạo để tăng lượng bán NH_3 tối đa, hợp tác với các nhà nhập khẩu để linh hoạt điều tiết và lựa chọn giữa bán NH_3 và Urê để có hiệu quả cao nhất.

- Tiếp tục chỉ đạo Tổng giám đốc và các phòng ban chuyên môn rà soát các Quy chế quản lý nội bộ để tăng cường công tác quản lý, giảm chi phí đặc biệt là vật tư đầu vào cho sản xuất.

- Tăng cường công tác đào tạo kiến thức về quản trị, cập nhật kịp thời những kiến thức về quản trị để hỗ trợ công tác, hoạt động có liên quan. Thực hiện rà soát lại quy hoạch cán bộ để đào tạo, bồi dưỡng bổ sung đội ngũ có chấp lượng khi cần.

- Tích cực, chủ động làm việc với Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bắc Giang để tiếp tục cho Công ty vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, nâng hạn mức cho vay vốn lưu động phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh.

- Làm việc với các ngân hàng và các bộ ngành liên quan để cơ cấu lại phương án trả nợ vốn vay dài hạn và các cơ chế ở tầm vĩ mô nhằm tháo gỡ khó khăn cho Công ty.

- Huy động vốn từ khách hàng để đảm bảo dòng tiền cho sản xuất qua các hình thức khác nhau theo đúng quy định của pháp luật.

- Tiếp tục chỉ đạo rà soát, sắp xếp để giảm lao động (đặc biệt lao động khối hành chính).

- Tiếp tục thực hiện ghép 2-3 đơn vị trực thuộc hiện nay (nhất là khối hành chính) thành 01 đầu mối để giảm cơ cấu bộ máy xuống cho gọn nhẹ.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm 2017 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn cụ thể như sau:

- Giá Urê thế giới tăng nhẹ đầu năm xong đến giữa Quý I/2017 lại giảm và duy trì ở mức giá thấp, giá NH₃ thế giới có tháng giảm xuống dưới chi phí biến đổi. Thị trường trong nước cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị sản xuất trong nước, giữa đạm trong nước và đạm nhập khẩu.

- Giá bán Urê bình quân thấp hơn 27 đồng/kg so với năm 2016 (do Công ty tập trung vào phân khúc Urê làm nguyên liệu để sản xuất NPK có giá bán thấp hơn nhằm cạnh tranh với đạm nhập khẩu để tăng công suất dây chuyền) làm doanh thu giảm 8,6 tỷ đồng. Giá bán NH₃ bình quân giảm 1.326 đồng/kg so với năm 2016 làm doanh thu giảm 68,8 tỷ đồng.

- Giá than sau hiệp thương tuy giảm nhưng vẫn cao hơn, tăng 6% so với 2016. Giá than cám 4a và 5a bình quân năm 2017 tăng lên làm chi phí SX-KD tăng thêm khoảng 43,75 tỷ đồng (Trong đó: than cám 4a tăng 27,28 tỷ đồng, than cám 5a tăng 16,47 tỷ đồng).

- Thời tiết không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, lũ lụt ở các tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh Nam trung bộ làm giảm nhu cầu sử dụng phân bón.

- Tình hình tài chính hết sức khó khăn dòng tiền cho sản xuất kinh doanh và trả nợ lãi luôn trong tình trạng thiếu hụt. Chính phủ có cơ chế giãn khấu hao tài sản cố định từ 2017 đến 2019. Nhờ đó, Công ty giảm lỗ 407 tỷ đồng.

- Máy móc thiết bị hết giai đoạn bảo hành và đã xuất hiện các sự cố bất thường ảnh hưởng đến phương thức sản xuất.

- Thu nhập của người lao động tiếp tục giảm so với các năm trước. Lao động chấm dứt hợp đồng gia tăng, các đơn vị vận hành luôn trong tình trạng thiếu hụt Công nhân vận hành.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

- Ban điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT cũng như các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

- Qua quá trình giám sát Hội đồng quản trị đánh giá Ban điều hành đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng đáp ứng được yêu cầu thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cụ thể:

+ Đã triển khai nghiêm túc Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT

+ Cung cấp đầy đủ các số liệu tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh để HĐQT có cái nhìn toàn diện về sản xuất kinh doanh của Công ty qua đó HĐQT có chỉ đạo, định hướng giải quyết tồn tại, tháo gỡ khó khăn và đưa ra đường lối trong sản xuất kinh doanh.

- Tuy nhiên Công ty vẫn còn tồn tại, hạn chế cần khắc phục, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành họp kiểm điểm trách nhiệm đến từng cá nhân liên quan đến tồn tại, khuyết điểm trong điều hành sản xuất kinh doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Như mục 4: Kế hoạch phát triển trong tương lai

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Chức vụ tại Công ty (nếu có)	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của cá nhân cuối kỳ	Chức danh thành viên HĐQT Công ty khác
1	Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch HĐQT	0,0014%	
2	Ông Đỗ Doãn Hùng	TV HĐQT – Tổng Giám đốc	0,0016%	
3	Ông Nguyễn Đức Ninh	TV HĐQT – Phó Tổng Giám đốc	0,0021%	Chủ tịch HĐQT CTCP Khí Hóa lỏng Hà Bắc
4	Ông Phạm Văn Trung	TV HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	0,0016%	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Hóa chất Hưng phát Hà Bắc (từ tháng 1/2017 đến tháng 6/2017) Bắc

5	Ông Nguyễn Phùng Hưng	TV HĐQT – Trưởng phòng TCNS	0,0016%	
---	-----------------------	-----------------------------	---------	--

Ghi chú:

- Các thành viên 1 đến 4: Đại diện sở hữu cho cổ đông lớn là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

- Thành viên mục 1 và mục 5: Là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

**1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có
Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

- Trong năm 2017 HĐQT đã tổ chức 14 cuộc họp đề ra các chủ trương, giải pháp chỉ đạo giải quyết các vấn đề liên quan đến xây dựng chiến lược phát triển và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Ngoài 14 cuộc họp HĐQT nêu trên, HĐQT còn thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để chỉ đạo, giải quyết vấn đề có liên quan đến các định hướng lớn về quản trị doanh nghiệp và các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, đồng thời chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ và HĐQT. Cụ thể đã ban hành 165 loại văn bản gồm: Nghị quyết, quyết định, thông báo và văn bản liên quan đến xây dựng chương trình hoạt động, phân công công tác, công tác nhân sự, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị trước khi ban hành đều được thông qua ý kiến của từng thành viên Hội đồng quản trị, thể hiện tính pháp lý của Hội đồng quản trị là cơ quan thay mặt cổ đông để quản lý, thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng với Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Công tác giám sát đã tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm của Công ty như công tác nhân sự, công tác đầu tư xây dựng, công tác tài chính, công tác tiêu thụ, công tác sản xuất... Hội đồng quản trị đã phân công từng thành viên phụ trách từng lĩnh vực trong phạm vi chức năng, chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và hỗ trợ Ban điều hành. Các thành viên HĐQT đã nỗ lực hoàn thành chức trách, nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, trung thực vì lợi ích của cổ đông. Hội đồng quản trị đã có nhiều buổi thảo luận, họp HĐQT mở rộng và kịp thời đưa ra các chỉ đạo quản trị phù hợp với yêu cầu hoạt động của Công ty cũng như các biến động của tình hình kinh tế.

- Các cuộc họp của HĐQT đều được tổ chức theo đúng quy định, chu đáo, đảm bảo số lượng các thành viên tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt tỷ lệ đồng

thuận cao, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện đúng trình tự trên cơ sở tạo mọi điều kiện cho Ban điều hành hoạt động hiệu quả.

1.3. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành:

Trong các phiên bản họp HĐQT hay tại các văn bản xin ý kiến thành viên HĐQT thì thành viên HĐQT độc lập đều thể hiện ý kiến riêng, tham gia, góp ý vào các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT tạo điều kiện thuận lợi cho SXKD của Công ty.

1.4. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: giống mục 1.2

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác chưa tham gia khóa đào tạo về quản trị Công ty trong năm 2017 tại cơ sở đào tạo do UBCK quy định theo quy định về quản trị công ty.

2. Ban kiểm soát:

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

TT	Họ và tên	Số CP cá nhân nắm giữ	Số CP cá nhân đại diện	Tổng cộng	Tỷ lệ (%)
1	Hà Xuân Hán Trưởng ban kiểm soát	4.900	0	4.900	0,0018
2	Nguyễn Thị Thùy Dương Thành viên Ban kiểm soát	0	0	0	0
3	Lê Anh Tuấn Thành viên Ban kiểm soát	3.000	0	3.000	0,0011
	Tổng cộng	7.900	0	7.900	0.0029

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát tập trung 02 đợt để kiểm soát hoạt động của Công ty và soát xét báo cáo tài chính 6 tháng và quyết toán năm. Sau các đợt kiểm soát tập trung Ban kiểm soát đã tiến hành họp kiểm điểm công tác của từng thành viên và của Ban nói chung.

Trong năm 2017, Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác giám sát hoạt động của Công ty theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Cụ thể:

Tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty.

Tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2017, cụ thể:

. Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm 2017 theo các quy định của pháp luật và của Công ty.

. Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công ty về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trong năm.

. Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 đối với HĐQT và Ban Tổng giám đốc.

. Thẩm tra các Báo cáo tài chính 6 tháng, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam.

. Kiểm soát việc tuân thủ các quy định và công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật.

. Ban Kiểm soát thực hiện các công tác khác theo chức năng nhiệm vụ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tiền thưởng	Tổng cộng
1. Hội đồng quản trị						
1	Phan Văn Tiền	CT. HĐQT		48		48
2	Đỗ Doãn Hùng	TV.HĐQT - TGD Cty	234	36		270
3	Nguyễn Đức Ninh	TV.HĐQT - P. TGD Cty	207	80,4		287,4

4	Nguyễn Văn Đông	TV.HĐQT (từ tháng 1/2017 đến tháng 4/2017)		12		12
	Phạm Văn Trung	TV.HĐQT - Phó TGD (từ tháng 4/2017 đến nay)	207	42		249
5	Nguyễn Phùng Hưng	TV.HĐQT - TP. TCNS		36		36
2. Ban Giám đốc						
1	Nguyễn Văn Dũng	Phó TGD Cty	207	44,4		251,4
3. Ban Kiểm soát						
1	Hà Xuân Hán	TB Kiểm soát	207			207
2	Nguyễn T. Thùy Dương	TV. Ban KS-CV Ban Tài chính TĐHCVN		24		24
3	Lê Anh Tuấn	TV. Ban KS-PP.KTCN		56,4		56,4

**) Thù lao trên bao gồm: Thù lao các chức danh kiêm nhiệm HĐQT, kiểm soát viên của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Thù lao đối với Người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại các doanh nghiệp khác.*

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

TT	Tên Công ty	Nội dung hợp đồng	Mối quan hệ liên quan tới Công ty	Ngày ký hđ
1	Công ty XNK Phân bón Bắc Giang	Bán điện cho Công ty XNK Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	20/2/17
2	Công ty XNK Phân bón Bắc Giang	Cân thuê cho Công ty XNK Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	20/2/17
3	Công ty XNK Phân bón Bắc Giang	Bán nước cho Công ty XNK Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	20/2/17

4	Công ty XNK Phân bón Bắc Giang	Bán khí đốt thu hồi cho Công ty XNK Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	20/2/17
6	Công ty CP Hóa chất Hưng phát Hà Bắc	Bán điện cho Công ty CP Hóa chất Hưng phát Hà Bắc	Công ty con	20/2/17
7	Công ty CP Hóa chất Hưng phát Hà Bắc	Bán nguyên vật liệu cho Công ty CP Hóa chất Hưng phát Hà Bắc	Công ty con	20/2/17
9	Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bán điện cho Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	20/2/17
10	Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bán nguyên liệu cho Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	20/2/17

c) **Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:** Theo đúng quy định hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính:

Xem phụ lục : Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY 



Đỗ Doãn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC



PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ KIỂM TOÁN NĂM 2017

BẮC GIANG – 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM

VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	06 - 37
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch	
Ông Đỗ Doãn Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Ninh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Doãn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Xuân Hán	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Kiểm soát viên
Ông Lê Anh Tuấn	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được lập ngày 28 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất:

Thuyết minh 10, 7 và 18: Công ty đã hạch toán điều chỉnh giảm nguyên giá, trích khấu hao tài sản cố định của dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017. Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền.

Thuyết minh 33: Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 476,74 tỷ VND, lỗ lũy kế là (2.331,15) tỷ VND. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty, đồng thời, Tập đoàn Hóa chất đã cam kết tiếp tục thực hiện đồng bộ toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

Thuyết minh 2.10: Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017, cụ thể: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chi tiêu chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1942-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.352.022.485.433	557.693.022.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	236.585.903.071	32.783.172.641
111	1. Tiền		86.585.903.071	22.783.172.641
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		884.203.596.807	140.931.304.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	137.974.340.791	108.918.019.293
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.141.807.362	8.321.985.179
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	418.345.668
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	747.297.785.716	28.483.291.869
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	8	227.111.121.519	382.322.842.268
141	1. Hàng tồn kho		227.111.121.519	382.322.842.268
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.121.864.036	1.655.702.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.609.350.738	1.091.060.365
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	512.513.298	564.641.932
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.357.083.994.332	9.351.491.337.928
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.000.000	134.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	134.000.000	134.000.000
220	II. Tài sản cố định		7.644.871.444.022	9.018.885.042.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.635.870.982.159	9.008.590.350.682
222	- Nguyên giá		10.009.768.067.234	10.697.441.021.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.373.897.085.075)	(1.688.850.670.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.000.461.863	10.294.691.395
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.226.149.430)	(2.931.919.898)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	70.248.100.751	70.257.570.933
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.214.548.211	70.224.018.393
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.538.749.903	17.997.281.785
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.538.749.903	17.997.281.785
260	VI. Tài sản dài hạn khác		623.291.699.656	244.217.443.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	623.291.699.656	244.217.443.133
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.709.106.479.765	9.909.184.360.081



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.276.143.898.188	8.869.504.609.651
310	I. Nợ ngắn hạn		1.828.763.730.939	1.356.767.020.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	311.851.837.856	427.178.636.907
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	85.241.263.171	12.219.964.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.125.337.640	7.334.878.349
314	4. Phải trả người lao động		4.188.874.034	8.150.950.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.815.464.985	2.939.995.037
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	752.505.783.721	248.060.809.303
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	658.914.515.150	643.704.889.158
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.120.654.382	7.176.896.482
330	II. Nợ dài hạn		7.447.380.167.249	7.512.737.589.158
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	71.274.692.137	69.728.626.787
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.373.029.014.264	7.439.932.501.523
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		432.962.581.577	1.039.679.750.430
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	432.962.581.577	1.039.679.750.430
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.273.890.339	4.345.959.199
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		66.772.197	36.892.197
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.331.148.228.649)	(1.720.874.648.315)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.722.333.841.156)	(678.658.877.796)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(608.814.387.493)	(1.042.215.770.519)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30.751.513.805	28.152.913.464
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.709.106.479.765	9.909.184.360.081

T. T. N. N.
H. H. N. N.
TOÁN
S. C.
H. H. M. - T. P.

Nguyễn Thu Nga

Lê Thị Tân Hoa



Nguyễn Thu Nga

Lê Thị Tân Hoa

Đỗ Doãn Hùng

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.552.762.534.375	2.157.077.187.332		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	11.528.417.285	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.541.234.117.090	2.157.077.187.332		
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.332.345.857.497	2.315.444.524.687		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.888.259.593	(158.367.337.355)		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	63.391.123.781	35.114.729.552		
22	7. Chi phí tài chính	24	727.662.640.306	746.072.180.574		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		716.197.703.127	671.259.021.385		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.042.849.819	3.637.420.282		
25	9. Chi phí bán hàng	25	66.409.505.163	45.807.803.533		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	85.807.900.023	127.093.855.196		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(606.557.812.299)	(1.038.589.026.824)		
31	12. Thu nhập khác	27	1.780.690.057	2.292.983.105		
32	13. Chi phí khác	28	1.438.664.910	4.466.508.035		
40	14. Lợi nhuận khác		342.025.147	(2.173.524.930)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(606.215.787.152)	(1.040.762.551.754)		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(606.215.787.152)	(1.040.762.551.754)		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(608.814.387.493)	(1.042.215.770.519)		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.598.600.341	1.453.218.765		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(2.237)	(3.829)		



Nguyễn Thu Nga

Lê Thị Tân Hoa



Nguyễn Thu Nga

Lê Thị Tân Hoa

Đỗ Doãn Hùng

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(606.215.787.152)	(1.040.762.551.754)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		282.402.905.757	687.040.417.653
03	- Các khoản dự phòng		-	5.210.337.062
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(49.283.285.219)	40.342.369.239
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.658.815.723)	(4.480.551.740)
06	- Chi phí lãi vay		716.197.703.127	671.259.021.385
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		338.442.720.790	358.609.041.845
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		41.798.751.610	167.339.683.368
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		155.211.720.749	76.013.020.302
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(29.161.499.574)	34.840.976.390
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.345.191.250	15.276.572.137
14	- Tiền lãi vay đã trả		(225.636.098.501)	(511.442.652.083)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(11.033.760.571)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		137.460.400	5.573.610
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.193.702.500)	(10.432.724.498)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		299.944.544.224	119.175.730.500
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(53.513.167.206)	(801.401.106.915)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.091.347.826	4.463.373.792
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.421.819.380)	(796.937.733.123)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.457.676.184.000	2.100.812.313.246
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.503.391.171.990)	(1.505.350.864.725)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.923.600)	(211.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.716.911.590)	595.461.237.321
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		203.805.813.254	(82.300.765.302)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.783.172.641	115.058.037.865
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.082.824)	25.900.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		236.585.903.071	32.783.172.641

Nguyễn Thu Nga

Nguyễn Thu Nga
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Lê Thị Tân Hoa

Lê Thị Tân Hoa
 Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký cũng như thực góp tại ngày 31/12/2017 là 2.722.000.000.000 đồng, tương đương với 272.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hoá chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH₃, CO₂, các sản phẩm khí công nghiệp, điện...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2017, Công ty chỉ trích khấu hao tài sản cố định bằng 40% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017). Do đó giá thành sản phẩm sản xuất giảm mạnh làm lợi nhuận gộp tăng lên so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Bắc Giang	64,56%	64,56%	Sản xuất và kinh doanh H ₂ O ₂

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh phân bón
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh CO ₂

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.





Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017, cụ thể: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

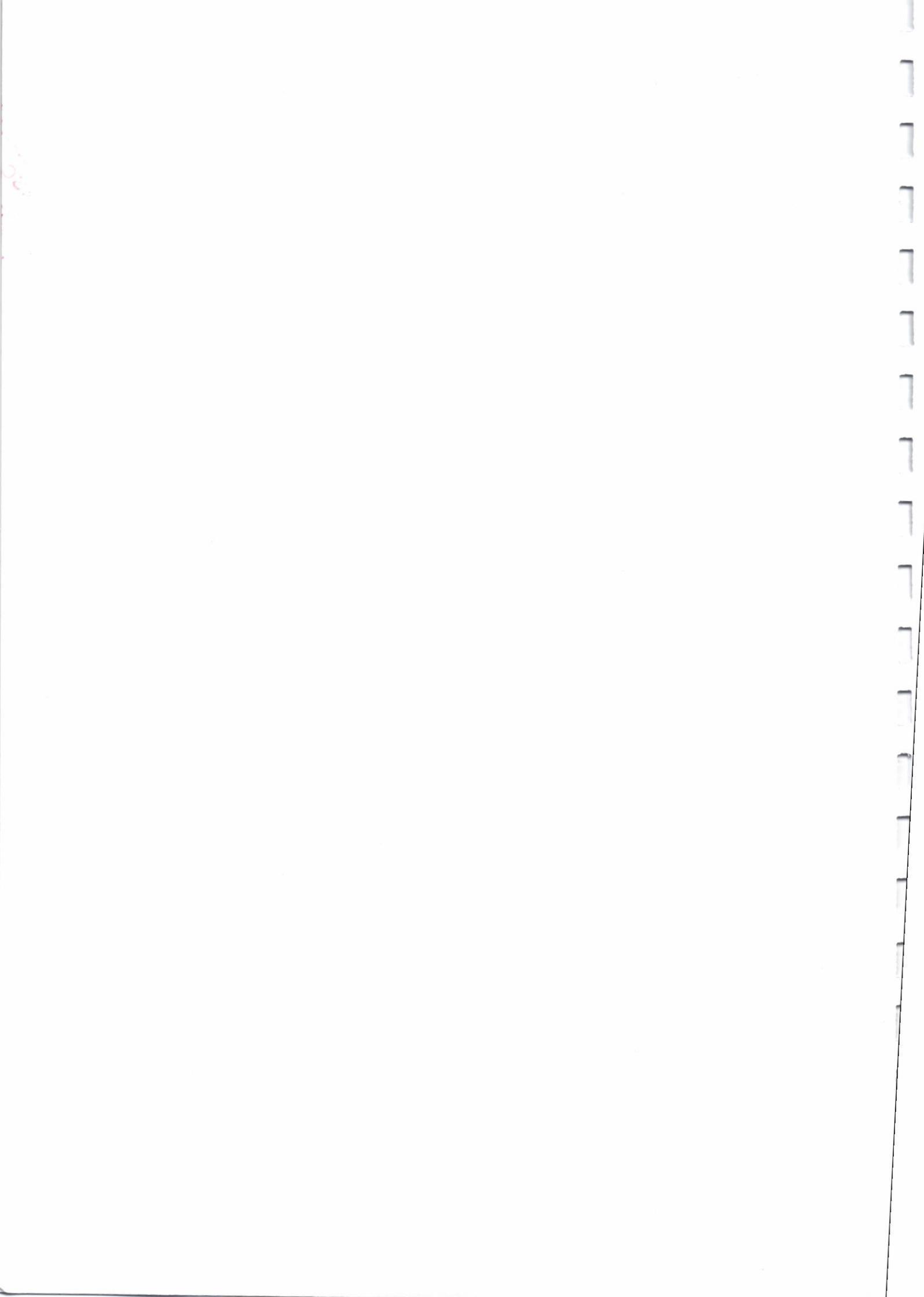
2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng.



2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	4.224.367.639	3.581.038.845
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.361.535.432	19.202.133.796
- Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	10.000.000.000
	236.585.903.071	32.783.172.641

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1-3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,3 - 4,78%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND		VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	342.000	4.589.099.802	342.000	4.467.621.677
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	864.906	13.949.650.101	864.906	13.529.660.108
	1.206.906	18.538.749.903	1.206.906	17.997.281.785

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh phân bón
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh CO2

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 36.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	51.079.275.300	36.883.404.084
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	15.705.942.450	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang	54.181.473.360	54.744.106.558
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.141.649.681	17.424.508.651
	138.108.340.791	109.052.019.293
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	137.974.340.791	108.918.019.293
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	134.000.000	134.000.000
	138.108.340.791	109.052.019.293
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	69.049.537.421	38.329.879.818

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư và Thương mại Hoà Tấn Nam Ninh Trung Quốc	997.800.052	5.870.205.784
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	574.191.307	-
- Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	587.529.808	1.227.193.532
- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Vận tải Sơn Lâm	851.853.325	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.130.432.870	1.224.585.863
	4.141.807.362	8.321.985.179

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	559.140.300	-	34.522.222	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	568.570.089	-	593.268.195	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	108.264.424	-	114.334.258	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	70.778.046	-	74.125.575	-
- Tạm ứng	179.105.000	-	265.700.000	-
- Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
- Chi phí dự án tái định cư	1.922.846.560	-	1.922.846.560	-
- Chi phí đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống từ trạm bơm 390 đến 395	2.701.391.102	-	2.701.391.102	-
- Phải thu nhà thầu chi phí sửa chữa bảo hành lò Shell	728.470.000	-	-	-
- Chênh lệch thuế nhà thầu	-	-	13.438.777.576	-
- Phải thu cắt giảm nhà thầu dự án mở rộng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	3.905.542.863	-	3.905.542.863	-
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán) (*)	729.788.777.328	-	-	-
- Phải thu khác	1.554.562.942	-	222.446.456	-
	747.297.785.716	(5.210.337.062)	28.483.291.869	(5.210.337.062)

(*): Xem thêm thuyết minh 10.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	194.020.523.804	-	154.925.247.823	-
- Công cụ, dụng cụ	703.975.527	-	743.603.832	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.808.093.225	-	22.890.770.785	-
- Thành phẩm	21.578.528.963	-	203.763.219.828	-
	227.111.121.519	-	382.322.842.268	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	70.214.548.211	70.224.018.393
Dự án tái định cư (*)	70.198.329.211	70.086.922.211
Dự án nhánh đường sắt để quay đầu máy	-	137.096.182
Dự án đầu tư XD công trình tuyến đường dây 35kV	16.219.000	-
	70.214.548.211	70.224.018.393

(*) Dự án tái định cư:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc;
- Tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện;
- Thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán.



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.071.094.464.749	8.598.501.046.821	27.675.509.817	170.000.000	10.697.441.021.387
- Mua trong năm	-	551.377.084	-	-	551.377.084
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	(14.054.550.311)	(674.169.780.926)	-	-	(688.224.331.237)
Số dư cuối năm	2.057.039.914.438	7.924.882.642.979	27.675.509.817	170.000.000	10.009.768.067.234
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	320.342.344.905	1.353.348.657.405	15.088.362.848	71.305.547	1.688.850.670.705
- Khấu hao trong năm	43.960.185.857	236.550.886.329	1.340.141.762	33.999.996	281.885.213.944
- Khấu hao được giảm 60% theo thông báo 947/HCVN-TCKT (**)	64.417.080.679	336.906.634.384	1.837.485.363	-	403.161.200.426
Số dư cuối năm	428.719.611.441	1.926.806.178.118	18.265.989.973	105.305.543	2.373.897.085.075
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.750.752.119.844	7.245.152.389.416	12.587.146.969	98.694.453	9.008.590.350.682
Tại ngày cuối năm	1.628.320.302.997	5.998.076.464.861	9.409.519.844	64.694.457	7.635.870.982.159

(*) Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc đi vào sử dụng và được hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015. Công ty đã hạch toán điều chỉnh giảm nguyên giá, trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017. Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm thuyết minh 7 và 18).

(**): Xem thêm chi tiết tại thuyết minh 2.10.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.421.660.639.136 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.865.531.489 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 512.087.070 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm quản lý có tổng nguyên giá 13.226.611.293 đồng (trong đó nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.872.775.000 đồng). Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 4.226.149.430 đồng, khấu hao ghi nhận vào chi phí năm 2017 là 517.691.813 đồng, khấu hao được giảm 60% theo thông báo 947/HCVN-TCKT ghi nhận vào Chi phí trả trước dài hạn là 776.537.719 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	3.129.215.556	151.463.236
- Chi phí sửa chữa lò Shell	-	675.120.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	480.135.182	264.477.129
	3.609.350.738	1.091.060.365
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	2.354.450.127	5.787.240.407
- Công cụ dụng cụ đánh giá lại khi cổ phần hóa	656.175.261	1.312.350.523
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	150.682.800.175	169.518.150.197
- Tiền thuê đất	64.722.194.423	66.678.011.308
- Chi phí nạo vét cảng than	460.845.349	921.690.698
- Khấu hao TSCĐ được giảm (chi tiết xem thêm thuyết minh 10 và 11)	403.937.738.146	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	477.496.175	-
	623.291.699.656	244.217.443.133

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	565.887.746.400	565.887.746.400	1.457.381.360.000	1.430.229.106.400	593.040.000.000	593.040.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	77.817.142.758	77.817.142.758	60.753.304.130	72.695.931.738	65.874.515.150	65.874.515.150
	643.704.889.158	643.704.889.158	1.518.134.664.130	1.502.925.038.138	658.914.515.150	658.914.515.150
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (1)	2.664.059.177.267	2.664.059.177.267	-	9.245.842.065	2.654.813.335.202	2.654.813.335.202
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (2)	665.304.928.434	665.304.928.434	-	2.330.829.822	662.974.098.612	662.974.098.612
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (3)	3.957.262.000.000	3.957.262.000.000	-	6.136.000.000	3.951.126.000.000	3.951.126.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (ODA) (4)	143.058.504.000	143.058.504.000	1.879.012.000	48.420.316.000	96.517.200.000	96.517.200.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang (5)	44.372.683.620	44.372.683.620	-	7.536.635.160	36.836.048.460	36.836.048.460
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang (6)	43.679.860.960	43.679.860.960	-	7.055.503.820	36.624.357.140	36.624.357.140
- Vay cán bộ công nhân viên	12.490.000	12.490.000	-	-	12.490.000	12.490.000
	7.517.749.644.281	7.517.749.644.281	1.879.012.000	80.725.126.867	7.438.903.529.414	7.438.903.529.414
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(77.817.142.758)	(77.817.142.758)	(60.753.304.130)	(72.695.931.738)	(65.874.515.150)	(65.874.515.150)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.439.932.501.523	7.439.932.501.523			7.373.029.014.264	7.373.029.014.264

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,20%	Tài sản đảm bảo	378.740.000.000	310.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,00%	Tài sản đảm bảo	214.300.000.000	225.587.746.400
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	VND	Theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	-	30.000.000.000
				593.040.000.000	565.887.746.400

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ:

Hợp đồng tín dụng số: : 01.68/HĐTD ngày 06/08/2010

Tổng số tiền vay không vượt quá : 192.000.000,00 USD

Trong đó:

+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam : 87.311.577,81 USD

+ Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Gia Lai : 24.688.422,19 USD

+ Ngân hàng TMCP Á Châu : 50.000.000,00 USD

+ Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Hà Nội : 30.000.000,00 USD

Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.

Năm đáo hạn : 2031

Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 116.746.408,76 USD (tương đương 2.654.813.335.202 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 149.562,16 USD (tương đương 3.401.043.518 VND).

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 02.68/HĐTD ngày 06/08/2010.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 30.000.000,00 USD
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.
Năm đáo hạn : 2031
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 29.154.533,8 USD (tương đương 662.974.098.612 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 38.310,8 USD (tương đương 871.187.592 VND).

(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 45/2008/HĐTD ĐT-NHPT ngày 04/05/2008.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 4.125.000.000.000 VND
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm
Năm đáo hạn : 2023
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 3.951.126.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 5.016.000.000 VND.

(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (ODA):

Hợp đồng tín dụng số: : 01/TDNN ngày 19/05/2003.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 21.520.000,00 USD
Mục đích vay : Đầu tư cải tạo kỹ thuật nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : 0%, phí cho vay lại là 0,2%/năm.
Năm đáo hạn : 2020
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 4.304.000 USD (tương đương 96.517.200.000 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 2.152.000 USD (tương đương 48.258.600.000 VND).

(5) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 0001-018-01/HĐTĐ ngày 15/07/2010
Mục đích vay : Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H₂O₂.
Lãi suất : 6%/năm
Năm đáo hạn : 2020
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.619.879 USD (tương đương 36.836.048.460 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 216.246 USD (tương đương 4.917.434.040 VND).

(6) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010
Mục đích vay : Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H₂O₂.
Lãi suất : 6%/năm
Năm đáo hạn : 2020
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.610.924 USD (tương đương 36.624.357.140 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 150.000 USD (tương đương 3.410.250.000 VND).



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	209.935.579.878	209.935.579.878	182.662.012.558	182.662.012.558
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	77.155.791.103	77.155.791.103	67.095.189.211	67.095.189.211
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia	-	-	70.114.903.419	70.114.903.419
- Công ty Cổ phần Khoáng sản ĐAN KA	-	-	38.961.734.350	38.961.734.350
- Công ty Cổ phần Hợp Nhất	-	-	21.610.247.560	21.610.247.560
- Phải trả các đối tượng khác	24.760.466.875	24.760.466.875	46.734.549.809	46.734.549.809
	311.851.837.856	311.851.837.856	427.178.636.907	427.178.636.907
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	220.370.535	220.370.535	672.270.500	672.270.500

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	12.596.055.000	319.357.688
- Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam	11.025.058.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	10.864.646.047	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toan Vân	9.008.270.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên	308.861.926	2.998.889.760
- Công ty TNHH Một thành viên KC Hà Tĩnh	2.040.736.286	2.353.782.578
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hồng Thắng	1.165.901.430	1.923.894.193
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Diễn Châu	5.321.818	1.414.416.246
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	38.226.412.664	3.209.624.447
	85.241.263.171	12.219.964.912
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	3.648.833.975	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.055.001.795	22.629.405.486	21.163.815.010	-	8.520.592.271
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	768.019.365	768.019.365	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.465.934	64.701.704	64.046.809	-	2.120.829
Thuế Tài nguyên	-	82.771.620	783.695.640	800.981.520	-	65.485.740
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	564.641.932	-	2.611.059.360	2.558.930.726	512.513.298	-
Các loại thuế, phí khác	-	195.639.000	350.715.968	9.216.168	-	537.138.800
	564.641.932	7.334.878.349	27.207.597.523	25.365.009.598	512.513.298	9.125.337.640

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.076.937.585	2.479.069.037
- Chi phí vận chuyển hàng bán năm 2017	476.603.400	-
- Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng	261.924.000	460.926.000
	2.815.464.985	2.939.995.037

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	301.695.262	609.272.995
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	103.900.000	900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	574.145.680	576.069.280
- Phải trả lãi vay	650.812.663.699	159.848.927.621
- Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	55.881.626.770	55.573.309.915
- Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	4.245.877.078	9.261.204.420
- Chi phí dự án tái định cư	1.911.956.217	1.911.956.217
- Chênh lệch thuế lấp đặt	-	13.438.777.576
- Tiền hoàn thuế nhập khẩu phải trả	3.764.728.652	4.101.814.195
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả	24.014.736.464	-
- Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán)(*)	8.079.228.431	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.815.225.468	2.738.577.084
	752.505.783.721	248.060.809.303

(*): Xem thêm thuyết minh 10.

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.781.692.137	4.281.426.787
- Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư	66.493.000.000	65.447.200.000
	71.274.692.137	69.728.626.787



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.722.000.000.000	203.970.600	6.018.633.885	4.693.430.466	24.444.000	(675.268.242.371)	26.465.826.718	2.084.138.063.298
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(1.042.215.770.519)	1.453.218.765	(1.040.762.551.754)
Tăng/Giảm do hợp nhất	-	(203.970.600)	-	(347.471.267)	12.448.197	(3.390.635.425)	233.867.981	(3.695.761.114)
Số dư cuối năm trước	2.722.000.000.000	-	6.018.633.885	4.345.959.199	36.892.197	(1.720.874.648.315)	28.152.913.464	1.039.679.750.430
Số dư đầu năm nay	2.722.000.000.000	-	6.018.633.885	4.345.959.199	36.892.197	(1.720.874.648.315)	28.152.913.464	1.039.679.750.430
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(608.814.387.493)	2.598.600.341	(606.215.787.152)
Tăng/Giảm do hợp nhất	-	-	-	927.931.140	29.880.000	(1.459.192.841)	-	(501.381.701)
Số dư cuối năm nay	2.722.000.000.000	-	6.018.633.885	5.273.890.339	66.772.197	(2.331.148.228.649)	30.751.513.805	432.962.581.577

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có sự thay đổi về các chủ sở hữu Công ty trong năm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	97,66%	265.831.000	2.658.310.000.000
Các cổ đông khác	2,34%	6.369.000	63.690.000.000
	100,00%	272.200.000	2.722.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	272.200.000	272.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	272.200.000	272.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.273.890.339	4.345.959.199
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	66.772.197	36.892.197
	5.340.662.536	4.382.851.396

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm sản xuất	2.552.762.534.375	2.157.077.187.332
	2.552.762.534.375	2.157.077.187.332
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	291.216.120.616	170.591.047.082

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	678.717.035	-
Hàng bán bị trả lại	10.849.700.250	-
	11.528.417.285	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.332.345.857.497	2.315.444.524.687
	2.332.345.857.497	2.315.444.524.687

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.338.953.904	843.131.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.277.012.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	112.831.265	50.224.559
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	59.662.326.612	34.221.373.535
	63.391.123.781	35.114.729.552

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	716.197.703.127	671.259.021.385
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	774.018.467	178.650.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	311.877.319	70.766.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.379.041.393	74.563.742.774
	727.662.640.306	746.072.180.574

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.111.719	339.849.431
Chi phí nhân công	299.214.497	306.450.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.999.996	33.999.996
Chi phí khác bằng tiền (vận chuyển, quảng cáo...)	65.680.178.951	45.127.503.333
	66.409.505.163	45.807.803.533

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.230.519.502	1.761.485.614
Chi phí nhân công	28.383.191.423	35.920.446.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.240.276.414	32.101.566.576
Chi phí dự phòng	-	5.210.337.062
Thuế, phí, lệ phí	5.855.271.297	3.421.854.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.008.402.021	1.745.736.092
Chi phí khác bằng tiền	37.090.239.366	46.932.429.198
	85.807.900.023	127.093.855.196

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu tiền phạt, bồi thường	859.529.214	719.455.000
Cho thuê tài sản	584.407.059	768.596.240
Thu nhập khác	320.325.784	188.161.299
Thuế được giảm	16.428.000	616.770.566
	1.780.690.057	2.292.983.105

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định ngừng sản xuất	663.697.287	3.827.614.520
Hủy dự án đầu tư do không thực hiện nữa	137.096.182	-
Các khoản bị phạt	46.306.798	48.073.021
Chi phí nạo vét cảng than	460.845.349	465.033.159
Chi phí khác	130.719.294	125.787.335
	1.438.664.910	4.466.508.035

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	-	-
	-	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(608.814.387.493)	(1.042.215.770.519)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(608.814.387.493)	(1.042.215.770.519)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	272.200.000	272.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.237)	(3.829)



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.585.903.071	-	-	236.585.903.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	880.061.789.445	134.000.000	-	880.195.789.445
	1.116.647.692.516	134.000.000	-	1.116.781.692.516
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.783.172.641	-	-	32.783.172.641
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.190.974.100	134.000.000	-	132.324.974.100
	164.974.146.741	134.000.000	-	165.108.146.741

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	658.914.515.150	3.434.292.257.962	3.938.736.756.302	8.031.943.529.414
Phải trả người bán, phải trả khác	1.064.357.621.577	71.274.692.137	-	1.135.632.313.714
Chi phí phải trả	2.815.464.985	-	-	2.815.464.985
	<u>1.726.087.601.712</u>	<u>3.505.566.950.099</u>	<u>3.938.736.756.302</u>	<u>9.170.391.308.113</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	643.704.889.158	2.643.301.582.034	4.796.630.919.489	8.083.637.390.681
Phải trả người bán, phải trả khác	675.239.446.210	69.728.626.787	-	744.968.072.997
Chi phí phải trả	2.939.995.037	-	-	2.939.995.037
	<u>1.321.884.330.405</u>	<u>2.713.030.208.821</u>	<u>4.796.630.919.489</u>	<u>8.831.545.458.715</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN KHÁC

Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 476,74 tỷ VND, lỗ lũy kế là (2.331,15) tỷ VND. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty, đồng thời, Tập đoàn Hóa chất đã cam kết tiếp tục thực hiện đồng bộ toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và chi phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		291.216.120.616	170.591.047.082
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	137.020.887.326	90.320.600.767
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	64.394.659.000	12.967.954.309
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Cùng Tập đoàn	-	10.799.143
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	5.607.194.708	1.824.262.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	67.310.036.645	50.613.932.315
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	16.883.342.937	14.853.497.948
Giá mua hàng hóa, dịch vụ		11.723.930.082	11.088.561.176
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri	Cùng Tập đoàn	3.834.949.550	4.141.668.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	99.000.000	283.748.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	7.518.406.350	4.810.917.950
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Cùng Tập đoàn	-	785.641.818
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	231.343.000	1.034.129.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	40.231.182	32.456.408

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu của khách hàng		69.049.537.421	38.329.879.818
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	51.079.275.300	36.883.404.084
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	15.705.942.450	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	-	10.573.723
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	2.264.319.671	1.435.902.011
Phải trả người bán		220.370.535	672.270.500
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri	Cùng Tập đoàn	133.052.535	235.779.500
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	87.318.000	376.200.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	-	60.291.000
Người mua trả tiền trước		3.648.833.975	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	3.648.833.975	-
Phải trả khác		55.881.626.770	55.573.309.915
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	55.881.626.770	55.573.309.915
Vay		-	30.000.000.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	-	30.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.302.000.000	1.612.500.000

